TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP ĐTXD & PTĐT SÔNG ĐÀ

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo Thông t số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**974,257,579,513**	**933,228,782,220**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**17,814,550,564**	**17,509,470,240**
1. Tiền	111		17,814,550,564	17,509,470,240
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**106,000**	**50,000,014,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		658,855	658,855
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(552,855)	(644,855)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	50,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.3**	**337,273,644,600**	**304,650,205,718**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,594,642,377	4,660,404,098
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48,214,361,387	11,758,629,287
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		292,715,278,881	296,481,810,378
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8,250,638,045)	(8,250,638,045)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**603,653,088,600**	**527,130,092,336**
1. Hàng tồn kho	141		603,653,088,600	527,130,092,336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.6**	**15,516,189,749**	**33,938,999,926**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		75,446,273	148,212,265
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,285,500,089	33,635,544,274
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		155,243,387	155,243,387
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**126,641,263,342**	**127,586,248,579**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.7**	**130,000,000**	**154,489,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		130,000,000	154,489,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

Signature Not Verified
Ký bởi: LÊ HỒNG SƠN
Ký ngày: 21/10/2019 15:28:12

Scanned with CamScanner

II. Tài sản cố định	**220**	**V.8**	**1,561,164,571**	**1,799,308,324**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,561,164,571	1,799,308,324
- Nguyên giá	222		39,747,420,085	39,747,420,085
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(38,186,255,514)	(37,948,111,761)
2. Tài sản thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**66,474,478,735**	**68,616,121,021**
- Nguyên giá	231		85,622,337,188	85,622,337,188
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(19,147,858,453)	(17,006,216,167)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.13**	**10,733,198,576**	**10,423,694,121**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		10,733,198,576	10,423,694,121
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.11**	**25,710,736,271**	**32,330,577,594**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11,521,353,524	11,254,548,427
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26,353,667,000	35,153,667,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12,164,284,253)	(14,077,637,833)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.14**	**22,031,685,189**	**14,262,058,519**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		21,704,116,666	13,790,489,996
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		327,568,523	471,568,523
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,100,898,842,855**	**1,060,815,030,799**

Scanned with CamScanner

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**751,643,757,264**	**712,278,826,496**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**V.15**	**701,021,042,639**	**650,539,677,487**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20,706,096,959	58,308,131,077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		349,536,567,265	186,282,705,495
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		16,689,309,535	33,194,111,906
4. Phải trả công nhân viên	314		3,735,920,806	2,481,759,876
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		32,245,067,683	37,919,185,962
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18,909,090	20,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		201,598,993,021	236,739,452,029
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		73,534,128,596	92,593,481,458
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,956,049,684	3,000,849,684
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**	**V.16**	**50,622,714,625**	**61,739,149,009**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		5,564,630,193	4,859,391,071
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		45,058,084,432	56,879,757,938
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**349,255,085,591**	**348,536,204,303**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**349,255,085,591**	**348,536,204,303**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99,848,889,000	99,848,889,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0

Scanned with CamScanner

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,866,493,083	23,866,493,083
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,890,898,491	3,890,898,491
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,648,805,017	20,929,923,729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20,929,923,729	15,339,972,218
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		718,881,288	5,589,951,511
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,100,898,842,855**	**1,060,815,030,799**

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐÌNH BÌNH		

M.S.D.N: 0102186917 - C.T.C.P ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SÔNG ĐÀ - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Phước

Scanned with CamScanner

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP ĐTXD & PTĐT SÔNG ĐÀ

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo Thông t số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2019

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
1	2	3	5			7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	V.22	4,064,037,865	6,372,992,101	16,363,675,887	17,770,662,249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		4,064,037,865	6,372,992,101	16,363,675,887	17,770,662,249
4. Giá vốn hàng bán	11	V.23	1,851,190,758	4,097,980,266	6,479,368,057	8,202,227,385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2,212,847,107	2,275,011,835	9,884,307,830	9,568,434,864
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	2,490,205,728	702,150,954	2,534,126,723	2,104,634,276
7. Chi phí tài chính	22	V.25	499,734,484	(671,732,501)	3,609,636,991	3,410,805,371
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		310,693,388	2,167,649,817	2,810,689,614	3,209,716,534
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		0	0	266,805,097	204,667,360
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,975,044,673	3,454,067,858	8,160,984,274	7,878,552,583
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+ (21-22) - (24+25)}	30		228,273,678	194,827,432	914,618,385	588,378,546
12. Thu nhập khác	31		0	59,862,000	0	59,862,000
13. Chi phí khác	32		2,826,685	0	2,826,685	57,713,029
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,826,685)	59,862,000	(2,826,685)	2,148,971

Scanned with CamScanner

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
1	2	3	5			7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		225,446,993	254,689,432	911,791,700	590,527,517
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	0	0	48,910,412	221,927,402
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	144,000,000	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		225,446,993	254,689,432	718,881,288	368,600,115
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		225,446,993	254,689,432	718,881,288	368,600,115
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		24	13	36	18
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		24	13	36	18

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYÊN ĐÌNH BÌNH		TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Phước

Scanned with CamScanner

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP ĐTXD & PTĐT SÔNG ĐÀ

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết Minh	9 THÁNG ĐẦU NĂM NAY	9 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		192,095,953,605	43,828,902,366
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(114,793,009,408)	(28,667,534,163)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(7,132,974,228)	(7,183,025,959)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,601,656,354)	(1,884,496,908)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,861,165,635)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		150,267,139,518	36,571,504,406
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(181,677,123,707)	(31,788,940,890)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất , kinh doanh	**20**		**33,297,163,791**	**10,876,408,852**
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắp xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,534,126,723	2,104,640,223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2,534,126,723**	**2,104,640,223**
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		15,239,599,178	9,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50,765,809,368)	(41,242,199,166)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(35,526,210,190)**	**(32,242,199,166)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**305,080,324**	**(19,261,150,091)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**17,509,470,240**	**34,301,733,132**
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.1**	**17,814,550,564**	**15,040,583,041**

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐÌNH BÌNH		TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Phước

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 03 năm 2007. Cấp lại lần 2 ngày 15 tháng 10 năm 2008, Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 18 tháng 08 năm 2009 , đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 11 năm 2009, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102186917 thay đổi lần 11 ngày 10/06/2016.

Công ty có trụ sở tại: Số 19 Phố Trúc Khê, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, xây lắp và đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật, công trình thuỷ điện, công trình dân dụng công nghiệp;
- Đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm)
- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khu đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang trí nội ngoại thất

Vốn điều lệ của Công ty: 200.000.000.000,đ (*Hai trăm tỷ đồng*).

Vốn thực góp đến thời điểm 30/09/2019 là: 200.000.000.000,đ

Đơn vị tính: đồng

Cổ đông	Vốn thực góp
Tổng Công ty Sông Đà	60.000.000.000
Các cổ đông khác	140.000.000.000

Scanned with CamScanner

Công ty con: Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019 Công ty sở hữu 01 công ty con như sau:

Tên Công ty	Thành lập	Vốn điều lệ	Tỷ lệ% nắm giữ
Cty TNHH MTV quản lý và kinh doanh dịch vụ SDU	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0107509720 ngày 01 tháng 08 năm 2016	25.000.000.000 đồng	100%

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong quý III năm 2019, mặc dù nền kinh tế nói chung và thị trường bất động sản nói riêng vẫn trầm lắng và chưa phục hồi, luồng tiền chảy vào để đầu tư kinh doanh bất động sản chưa nhiều, Công ty chưa triển khai được những dự án mới. Chính vì vậy quý III năm 2019 Công ty hoạt động chưa hiệu quả, kinh doanh cầm chừng, thiếu vốn để đầu tư vào các dự án và sản phẩm đầu tư hoàn thành còn tồn đọng chưa bán được.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006) và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính,

Scanned with CamScanner

các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp. Tài sản cố định được trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Scanned with CamScanner

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó(được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16" Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền

Scanned with CamScanner

vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dịch vụ đã hoàn thành, hàng hoá giao cho khách hàng, phát hành hoá đơn và khách hàng chấp nhận thanh toán. Công ty có doanh thu được ghi nhận trong năm bằng tiền bán nhà DA tòa nhà HH Sông Đà - Hà Đông và tiền thu từ cổ tức được chia .

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được được ghi nhận từ những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm: các khoản chi phí, lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán,...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Scanned with CamScanner

10. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1 -2% quỹ lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm . Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc , mất việc trong kỳ phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí .

11. Cổ Tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ được công bố

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Công ty xác định thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra là 10% đối với hoạt động xây lắp. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo qui định hiện hành.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo tỷ lệ 22% được tính trên thu nhập chịu thuế của Công ty.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên. những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

Scanned with CamScanner

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	30/09/19	01/01/19
- Tiền và các khoản tương đương tiền	17,814,550,564	17,509,470,240
Cộng	**17,814,550,564**	**17,509,470,240**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/19	01/01/19
- Chứng khoán kinh doanh	658,855	658,855
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(644,855)	(644,855)
Cộng	**14,000**	**50,000,014,000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/19	01/01/19
- Phải thu ngắn hạn khách hàng	4,594,642,377	4,660,404,098
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn khác	292,715,278,881	296,481,810,378
- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(8,250,638,045)	(8,250,638,045)
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	**289,059,283,213**	**292,891,576,431**

4. Trả trước cho người bán

	30/09/19	01/01/19
- Trả trước cho người bán	48,214,361,387	11,758,629,287
	48,214,361,387	**11,758,629,287**

5. Hàng tồn kho

	30/09/19	01/01/19
- Hàng tồn kho	603,653,088,600	527,130,092,336
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**603,653,088,600**	**527,130,092,336**

Scanned with CamScanner

*** Giá trị ghi sổ của hàng tồn khi dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả**

*** Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm**

*** Các trường hợp hoặc hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giản giá hàng tồn kho:**

6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/19	01/01/19
- Chi phí trả trước ngắn hạn	75,446,273	148,212,265
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15,285,500,089	33,635,544,274
- Các khoản thuế phải thu Nhà nước	155,243,387	155,243,387
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
- Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	**15,516,189,749**	**33,938,999,926**

7. Các khoản phải thu dài hạn

	30/09/19	01/01/19
- Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Trả trước cho người bán dài hạn		
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu về cho vay dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác	130,000,000	154,489,000
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
Cộng	**130,000,000**	**154,489,000**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng

Scanned with CamScanner

I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	118,000,000	7,963,010,182	31,423,798,031	242,611,872	39,747,420,085
- Muá trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	118,000,000	7,963,010,182	31,423,798,031	242,611,872	39,747,420,085
II. Giá trị hao mòn luỹ kế:					
Số dư đầu năm	118,000,000	6,163,701,858	31,423,798,031	242,611,872	37,948,111,761
- Khấu hao trong năm		238,143,753			238,143,753
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	118,000,000	6,401,845,611	31,423,798,031	242,611,872	38,186,255,514
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	-	1,799,308,324	-	-	1,799,308,324
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,561,164,571	-	-	1,561,164,571

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TCSĐ hữu hình

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Scanned with CamScanner

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/19	01/01/19
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	11,521,353,524	11,254,548,427
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26,353,667,000	35,153,667,000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(12,164,284,253)	(14,077,637,833)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	**25,710,736,271**	**32,330,577,594**

12. danh sách các công ty con . Công ty liên doanh , liên kết quan trọng

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp đến 30/09/2016	Tỷ lệ góp
Công ty CPĐTXD Đô thị Bắc Hà	Hiện tại là nhà thầu chính thi công XL tòa nhà SĐHĐ	20,000,000,000	5,200,000,000	26%
Công ty CP tư vấn đầu tư SDU	Hiện tại là nhà thầu thi công XL tòa nhà SĐHĐ	10,000,000,000	3,000,000,000	30%
Công ty TNHH MTV QL và KD Dịch vụ SDU	Quản lý và kinh doanh dịch vụ tại tòa nhà Sông Đà Hà Đông và tòa nhà 143 Trần Phú	25,000,000,000	25,000,000,000	100%

	30/09/19	01/01/19
13. Tài sản dở dang dài hạn		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	10,733,198,576	10,423,694,121
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-
		-
Cộng	**10,733,198,576**	**10,423,694,121**

	30/09/19	01/01/19
14. Tài sản dài hạn khác		
- Chi phí trả trước dài hạn	21,704,116,666	13,709,489,996
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	327,568,523	471,568,523
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
- Tài sản dài hạn khác		
		-
Cộng	**22,031,685,189**	**14,181,058,519**

Scanned with CamScanner

15. Nợ ngắn hạn

	30/09/19	01/01/19
- Phải trả người bán ngắn hạn	20,706,096,959	58,308,131,077
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	349,536,567,265	186,282,705,495
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16,689,309,535	33,194,111,906
- Phải trả công nhân viên	3,735,920,806	2,481,759,876
- Chi phí phải trả ngắn hạn	32,245,067,683	37,919,185,962
- Phải trả nội bộ ngắn hạn		
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18,909,090	20,000,000
- Phải trả ngắn hạn khác	201,598,993,021	236,739,452,029
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	73,534,128,596	92,593,481,458
- Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,956,049,684	3,000,849,684
- Quỹ bình ổn giá		
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
Cộng	**701,021,042,639**	**650,539,677,487**

16. Nợ dài hạn

	30/09/19	01/01/19
- Phải trả người bán dài hạn		
- Người mua trả tiền trước dài hạn		
- Chi phí phải trả dài hạn		
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		
- Phải trả nội bộ dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác	5,564,630,193	4,859,391,071
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	45,058,084,432	56,879,757,938
- Trài phiếu chuyển đổi		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Scanned with CamScanner

- Dự phòng phải trả dài hạn		
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
Cộng	**50,622,714,625**	**61,739,149,009**

17. Vốn chủ sở hữu : xem phụ lục số 01

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	30/09/19	01/01/19
***) Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm		
***) Cổ tức, lợi nhuận đã chia**		

c. Các khoản nợ thuê tài chính

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/19	01/01/19
19. Vốn chủ sở hữu	349,255,085,591	348,536,204,303

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/19	01/01/19
- Vốn góp của Nhà nước	60,000,000,000	60,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	140,000,000,000	140,000,000,000
Cộng	**200,000,000,000**	**200,000,000,000**

Scanned with CamScanner

*** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm**

*** Số lượng cổ phiếu quỹ**

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/19	01/01/19
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

19.4 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

19.5 Cổ phiếu

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/19	01/01/19
- Quỹ đầu tư phát triển	23,866,493,083	23,866,493,083
- Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,890,989,491	3,890,989,491
Cộng	**27,757,482,574**	**27,757,482,574**

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

-Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty theo quy định.
- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

- Quỹ khác: theo quyết định của Hội đồng quản trị sau khi thống nhất thông qua ý kiến của Đại hội đồng cổ đông

Scanned with CamScanner

19.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

20. Nguồn kinh phí

21. Tài sản thuê ngoài

	Năm nay	Năm trước
22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**16,363,675,887**	**17,770,662,249**
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**16,363,675,887**	**17,770,662,249**
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		-
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại		-
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp(trực tiếp)		-
- Thuế TTĐB		-
- Thuế xuất khẩu		-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**16,363,675,887**	**17,770,662,249**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

	Năm nay	Năm trước
23. Giá vốn hàng bán	**6,479,368,057**	**8,202,227,385**
Giá vốn của hàng hoá đã bán đã cung cấp	6,479,368,057	8,202,227,385
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		-

Scanned with CamScanner

Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Cộng	**6,479,368,057**	**8,202,227,385**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	2,534,126,723	2,104,634,276
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi tiền cho vay		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**2,534,126,723**	**2,104,634,276**

25. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2,810,689,614	3,209,716,534
Chiết khấu thanh toán , lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**2,810,689,614**	**3,209,716,534**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước		
và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	12%	12%

Scanned with CamScanner

- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	88%	88%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	68%	67%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	32%	33%

2. Khả năng thanh toán	**Đơn vị tính**	**Năm nay**	**Năm trước**
2.1 Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	Lần	1.46	1.49
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.51	0.57
2.2 Tổng tiền và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.03	0.10

3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu HĐTC + Thu nhập khác	%	4.83%	3.00%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu HĐTC + Thu nhập khác	%	3.80%	3.00%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	0.08%	0.031%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0.07%	0.031%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.21%	0.096%

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiền tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3.Thông tin về các bên liên quan:

- Tổng Công ty Sông Đà là cổ đông sáng lập với giá trị vốn góp là 60.000.000.000đ.

4.Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh theo bộ phận theo Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5.Thông tin so sánh:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 Công ty đã đạt mức lợi nhuân sau thuế chưa phân phối là: 398.096.250 đồng

6.Những thông tin khác:

VII. Giải trình một số biến động chủ yếu trong kỳ

Scanned with CamScanner

1. Biến động doanh thu trong kỳ: Doanh thu năm 2019 thực hiện là: 16.363.675.887 đồng so với cùng kỳ năm trước là: 17.770.662.249 đồng. Doanh thu thực hiện năm 2019 chủ yếu là doanh thu kinh doanh dịch vụ tòa nhà, cho thuê nhà văn phòng.

2. Biến động về lợi nhuận trong kỳ: Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2019 là:911.791.700 đồng so với cùng kỳ năm trước là: 368.600.115 đồng.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYÊN ĐÌNH BÌNH	LÊ HỒNG SƠN	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Phước

Scanned with CamScanner